PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 19 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	30,50			26,03	4,47	52.863	1.376.028	236.034	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,40			19,90	2,50	25.200	501.480	63.000	
3	Thịt lợn nạc	Kg	5,00			4,43	0,57	159.600	707.028	90.972	
4	Thit lợn mông	Kg	7,20			6,70	0,50	140.700	942.690	70.350	
5	Mộc nhĩ	Kg	0,20			0,15	0,05	151.200	22.680	7.560	
6	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,15	0,05	325.500	48.825	16.275	
7	Khoai tây	Kg	2,60			2,20	0,40	25.200	55.440	10.080	
8	Cà rốt	Kg	2,40			2,14	0,26	23.100	49.434	6.006	
9	Cà chua	Kg	2,20			2,00	0,20	33.600	67.200	6.720	
10	Cải xanh	Kg	7,00			6,10	0,90	29.400	179.340	26.460	
11	Thit lợn mông	Kg	2,60			2,35	0,25	140.700	330.645	35.175	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,19	0,01	65.100	12.369	651	
13	Rau mùi	Kg	0,20			0,19	0,01	79.800	15.162	798	
14	Dầu đậu tương	Kg	1,80			1,50	0,30	71.280	106.920	21.384	
15	Bột canh	Kg	0,70			0,61	0,09	29.160	17.788	2.624	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
18	Dưa hấu	Kg	20,20			17,10	3,10	25.200	430.920	78.120	
19	Bánh đa	Kg	13,30			13,30		27.000	359.100		1.405.950
20	Xương sườn thăn	Kg	5,50			5,50		178.500	981.750		5.169
21	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,20		325.500	65.100		
22	Gạo tẻ máy	Kg	1,10				1,10	25.200		27.720	407.400
23	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	8.668
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	
25	Thịt vịt	Kg	1,80				1,80	151.200		272.160	
26	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	140.700		84.420	
27	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	23.100		11.550	
	Cộng								**6.281.179**	**1.080.863**	
	Tổng cộng								**7.362.042**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Phùng Thị Nga	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 19/02/2025 14:58:59
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 19 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 320** **- 3 tuổi: 60** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 273 **- 4 tuổi: 101** **+ Nhà trẻ: 47** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 112 **- Cơm thường: 47**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	26,03	4,47	26,03	4,47	1.639,9	281,3			1.171,4	200,9			937,1	160,7	26.030,0	4.465,0
2	Gạo tẻ máy	19,90	2,50	19,90	2,50			1.572,1	197,5			199,0	25,0	15.104,1	1.897,5	68.456,0	8.600,0
3	Thịt lợn nạc	4,43	0,57	4,34	0,56	824,9	106,1			303,9	39,1					6.034,5	776,5
4	Thit lợn mông	6,70	0,50	6,57	0,49	1.247,5	93,1			2.449,1	182,8					22.061,8	1.646,4
5	Mộc nhĩ	0,15	0,05	0,14	0,05			14,3	4,8			0,3	0,1	87,8	29,3	410,4	136,8
6	Nấm hương khô	0,15	0,05	0,14	0,05			48,6	16,2			5,4	1,8	31,7	10,6	369,9	123,3
7	Khoai tây	2,20	0,40	1,91	0,35			38,3	7,0			1,9	0,3	400,0	72,7	1.780,0	323,6
8	Cà rốt	2,14	0,26	1,92	0,23			28,7	3,5			3,8	0,5	149,4	18,2	747,0	90,8
9	Cà chua	2,00	0,20	1,90	0,19			11,4	1,1			3,8	0,4	76,0	7,6	380,0	38,0
10	Cải xanh	6,10	0,90	4,64	0,68			78,8	11,6			9,3	1,4	88,1	13,0	741,8	109,4
11	Thit lợn mông	2,35	0,25	2,30	0,25	437,6	46,6			859,0	91,4					7.738,1	823,2
12	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8
13	Rau mùi	0,19	0,01	0,16	0,01			4,2	0,2			0,8	0,0	0,3	0,0	25,8	1,4
14	Dầu đậu tương	1,50	0,30	1,50	0,30							1.500,0	300,0			13.500,0	2.700,0
15	Bột canh	0,61	0,09	0,61	0,09												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
18	Dưa hấu	17,10	3,10	8,89	1,61			106,7	19,3			17,8	3,2	204,5	37,1	1.422,7	257,9
19	Bánh đa	13,30		13,30				944,3				305,9		6.596,8		26.068,0	
20	Xương sườn thăn	5,50		2,37		423,3				302,7						4.422,6	
21	Nấm hương khô	0,20		0,18				64,8				7,2		42,3		493,2	
22	Gạo tẻ máy		1,10		1,10				86,9				11,0		834,9		3.784,0
23	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
25	Thịt vịt		1,80		0,81		144,2				176,6						2.162,7
26	Thit lợn mông		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
27	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
	Cộng					**4.582,4**	**784,0**	**2.915,1**	**389,7**	**5.086,1**	**910,1**	**2.055,5**	**349,5**	**23.734,1**	**3.308,9**	**180.796,0**	**29.145,1**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16,8**	**16,7**	**10,7**	**8,3**	**18,6**	**19,4**	**7,5**	**7,4**	**86,9**	**70,4**	**662,3**	**620,1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.360.000 đ
- Hôm trước mang sang: 442 đ
- Đã chi: 7.362.042 đ
- Thừa:
- Thiếu: 2.042 đ
- Luỹ kế: -1.600

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, thịt lợn viên nấm sốt cà chua
- Canh rau cải nấu thịt/Dưa hấu tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Bánh đa sườn
- NT: Cháo thịt vịt bí đỏ

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì